

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT XÃ ĐẾN NĂM 2030 SAU ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

STT	Loại Đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã phê duyệt tại QĐ 103/QĐ-UBND ngày 15/3/2026	Quy hoạch sử dụng đất sau điều chỉnh cục bộ	So sánh (+/-)	Ghi chú
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		3.883,8300	3.883,8300	0,0000	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.619,0960	3.620,6451	1,5491	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	888,3617	888,2343	-0,1274	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	695,3694	695,2820	-0,0874	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	291,8924	291,8543	-0,0381	Điều chỉnh một phần thành đất thể dục thể thao
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	403,4770	403,4277	-0,0493	Điều chỉnh một phần thành đất thể dục thể thao
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	192,9923	192,9523	-0,0400	Điều chỉnh một phần thành đất thể dục thể thao
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	2.713,1743	2.714,8508	1,6765	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.158,9043	2.160,5808	1,6765	Tăng do diện tích đất năng lượng (Nhà máy điện gió Văn Lãng 1) điều chỉnh giảm
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	554,2700	554,2700	0,0000	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,5600	17,5600	0,0000	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	193,0340	191,4849	-1,5491	
2.1	Đất ở	OCT	30,8690	30,8690	0,0000	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	30,8690	30,8690	0,0000	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0000	0,0000	0,0000	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	131,7570	130,2079	-1,5491	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5400	0,5400	0,0000	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	25,1600	25,1600	0,0000	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1,4170	1,4170	0,0000	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,9600	2,9600	0,0000	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,7000	5,7000	0,0000	
2.2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, thể thao, năng lượng, di tích lịch sử...)	DHT	95,9800	94,4309	-1,5491	- Bổ sung đất thể dục thể thao, diện tích bổ sung lấy từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm - Điều chỉnh giảm đất năng lượng (Nhà máy điện gió Văn Lãng 1) theo nhu cầu sử dụng
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,1400	0,1400	0,0000	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	0,2200	0,2200	0,0000	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29,4980	29,4980	0,0000	
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,4200	0,4200	0,0000	
2.8	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,0500	0,0500	0,0000	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,0800	0,0800	0,0000	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	71,7000	71,7000	0,0000	